

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 736/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2022
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hữu Ngôn

Bà Lê Thị Hoàng Liễu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thọ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 711/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1977

Địa chỉ: Xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C đều trình bày:

Ông và bà Trần Thị T tự nguyện chung sống từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, cuộc sống chung không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống. Hai bên đã cố khắc phục nhưng không có kết quả. Nay, ông nhận thấy không còn tình cảm, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn, không thể quay lại chung sống nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Trần Thị T.

Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/10/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần Thị T là bị đơn trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc do có nhiều mâu thuẫn trong gia đình, không quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/10/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là bà Trần Thị T cư trú tại Xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Do vụ án này Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, không có đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở, không có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần trình bày của đương sự, có cơ sở xác định: Nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 mà không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội, điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tư pháp – Tòa án nhân dân Tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, họ không được công nhận là vợ chồng.

[5] Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/10/2002 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Xét thấy việc thỏa thuận của hai bên đương sự về con chung và tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội có cơ sở để được công nhận.

[9] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tư pháp – Tòa án nhân dân Tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao; Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không công nhận ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T là vợ chồng.
2. Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 01/10/2002 đã trưởng thành nên ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T khai không có.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0041389 ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Bình Chánh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Nam